

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
“ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ
Ở 2 XÃ VÙNG CAO PÚNG LUÔNG VÀ ZẾ XU PHÌNH, HUYỆN MÙ CANG CHẢI,
TỈNH YÊN BÁI”

- *Cấp quản lý dự án:* Bộ Khoa học và Công nghệ.
- *Cơ quan chủ quản dự án:* Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái.
- *Cơ quan chủ trì thực hiện:* Sở KH, CN và Môi trường Yên Bái.
- *Chủ nhiệm dự án:* Lương Thanh Nhị
- *Học vị:* Kỹ sư Nông nghiệp
- *Chức vụ:* Giám đốc Sở KH, CN & MT YB.
- *Địa chỉ:* Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.
- *Điện thoại:* 851.802; 853.369 Di động: 0913251267

Yên Bái, tháng 2 năm 2003

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
“ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ
Ở 2 XÃ VÙNG CAO PÚNG LƯƠNG VÀ ZẾ XU PHÌNH, HUYỆN MÙ CANG CHẢI,
TỈNH YÊN BÁI”

- *Cấp quản lý dự án:* Bộ Khoa học và Công nghệ.
- *Cơ quan chủ quản dự án:* Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái.
- *Cơ quan chủ trì thực hiện:* Sở KH, CN và Môi trường Yên Bái.
- *Chủ nhiệm dự án:* Lương Thanh Nhị
- *Học vị:* Kỹ sư Nông nghiệp
- *Chức vụ:* Giám đốc Sở KH, CN & MT YB.
- *Địa chỉ:* Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái.
- *Điện thoại:* 851.802; 853.369 Di động: 0913251267

Yên Bái, tháng 2 năm 2003

Số: 8/BC-SKHCN

Yên Bái, ngày 17 tháng 2 năm 2003

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
“ỨNG DỤNG KỸ THUẬT TIẾN BỘ XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ
Ở 2 XÃ VÙNG CAO PÚNG LUÔNG VÀ ZẾ XU PHÌNH, HUYỆN MÙ CANG CHẢI,
TỈNH YÊN BÁI”

1/. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Yên Bái là một tỉnh miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc anh em chung sống, có 70 xã vùng cao. Hai huyện Trạm Tấu, Mường Chải có 100% số xã là xã vùng cao và là những huyện trọng điểm nằm trong chương trình phát triển kinh tế vùng cao của tỉnh.

Mường Chải là huyện vùng cao nằm ở phía Tây của tỉnh Yên Bái, có tổng diện tích đất tự nhiên là 119.933 ha, trong đó diện tích đất rừng là 36.750,58 ha, diện tích ruộng lúa nước 1.898,42 ha, diện tích lúa nương 1.300 ha. Nhìn chung đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp và từ rừng. Đất trồng đồi núi trọc còn nhiều, độ che phủ rừng mới chỉ đạt 30,6%.

Púng Luông và Zế Xu Phình là 2 xã nằm trong thung lũng hình lòng máng của huyện Mường Chải, ở khu vực có địa hình bị chia cắt mạnh, đồi núi hiểm trở, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt và là 2 xã nghèo nhất huyện Mường Chải. Theo qui hoạch tổng thể 2 xã này thuộc vùng phòng hộ xung yếu của đầu nguồn sông Đà. Dân tộc thiểu số chiếm trên 90% chủ yếu là người H'Mông. Mật độ dân cư không đồng đều, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức cao, trình độ dân trí thấp, người dân đại đa số không nói được tiếng kinh, cơ sở hạ tầng còn rất nghèo. Tập quán canh tác của bà con còn lạc hậu, đất trồng đồi núi trọc nhiều, tỷ lệ độ che phủ rừng thấp (30%) dẫn đến năng suất cây trồng và hiệu quả sử dụng đất của 2 xã thấp, đời sống của bà con nông dân nơi đây còn khó khăn, số hộ nghèo chiếm tới trên 30%.

Trước những thực trạng nêu trên, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái đã đề xuất xây dựng dự án “*Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình để phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái*” thuộc Chương trình “*Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002*”. Dự án đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1249/QĐ-BKHCNMT ngày 11 tháng 8 năm 2000.

Trong 2 năm 2001 - 2002 Sở Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái đã cùng với Viện Thổ nhưỡng nông hoá - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (là *Cơ quan chuyển giao công nghệ*) đã triển khai thực hiện dự án “*Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình để phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái*” nhằm thực hiện mục tiêu ổn định đời sống đồng bào các dân tộc vùng cao, xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở bảo vệ rừng và môi trường sinh thái.

2/. MỤC TIÊU:

- Xây dựng mô hình kinh tế hộ ở vùng cao Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái (**Mô hình Rừng - Chuồng - Ruộng và Mô hình Rừng - Nương - Chuồng**) nhằm sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai và lao động, góp phần ổn định sản xuất lương thực, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, bảo vệ rừng và phát triển nông thôn mới ở vùng cao tỉnh Yên Bái.
- Đưa năng suất lúa ruộng từ 30-35 tạ/ha lên 45-50 tạ/ha.
- Đưa năng suất lúa nương từ 800-1000 kg/ha lên 2000-2500kg/ha.
- Thu nhập của một hộ đạt 10 - 15 triệu đồng/năm sau ba năm thực hiện dự án.
- Đào tạo cho địa phương một đội ngũ kỹ thuật viên và nông dân nắm vững kiến thức khoa học kỹ thuật làm kinh tế hộ, họ sẽ là cán bộ nòng cốt tuyên truyền hướng dẫn mở rộng mô hình kinh tế hộ trong huyện.

3/. ĐỊA ĐIỂM, QUI MÔ VÀ THỜI GIAN TRIỂN KHAI:

3.1/. Địa điểm và qui mô triển khai dự án:

– Xã Púng Luông:

- + Xây dựng mô hình **Rừng - Chuồng - Ruộng (R-C-R)** tại các bản: Nả Háng A, Mí Háng Tủa Chử, Đề Chờ Chua B và Nả Háng B.
- + Qui mô: 5 hộ với 25 ha rừng, 12 ha lúa ruộng (2 năm), 20 con trâu, bò

– Xã Zế Xu Phình:

- + Xây dựng mô hình **Rừng - Nương - Chuồng (R-N-C)** tại các bản Zế Xu Phình, Háng Cuốn Rùa.
- + Qui mô: 5 hộ mỗi hộ với 25 ha rừng, 10ha lúa nương, 20 con trâu, bò

3.2/. Thời gian thực hiện:

- Bắt đầu từ tháng 8 năm 2000.
- Kết thúc tháng 10 năm 2002

4/. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG MÔ HÌNH:

– Giải pháp kỹ thuật được áp dụng:

- + Giống mới
- + Bón phân cân đối, có hiệu quả
- + Băng cây chắn xói mòn
- + Kỹ thuật trồng
- + Tiêm phòng chống mắc bệnh ở trâu bò
- + Làm đất tối thiểu

- *Cụ thể như sau:*

4.1/. Rừng:

- Trồng mới, bổ sung cây Sơn Tra và cây Sa Mộc theo đường đồng mức vào diện tích đất rừng hiện nay còn bỏ trống hoặc chỉ có cây tạp, cây bụi và lau lách. Chỉ phát cây bụi và làm đất ở những chỗ trồng cây rừng nhằm bảo vệ đất khỏi xói mòn rửa trôi và che bóng cho cây rừng trong thời gian đầu.
- Thời gian trồng tốt nhất vào tháng 6-7.

Mật độ:

- + Đối với Sa Mộc trồng với khoảng cách $1,5 \times 2,5 - 3 \text{ m}$.
- + Đối với Sơn Tra trồng với khoảng cách $2 \times 3 - 3,5 \text{ m}$
- *Kích thước hố trồng:* $40 \text{ cm} \times 40 \text{ cm} \times 40 \text{ cm}$.
- *Phân bón:* Bón bằng phân Conco14 - 7- 14 lượng bón 100g/hốc.

4.2/. Chăn nuôi:

- Làm chuồng cho trâu, bò thay cho thả rông.
- Đưa các giống trâu, bò địa phương đã được chọn lọc vào mô hình.
- Đầu tư thuốc thú y để tiêm phòng và chữa bệnh cho gia súc, đại gia súc.

4.3/. Ruộng:

- Đưa các giống lúa lai, lúa thuần Trung Quốc vào thay thế giống địa phương (*Tiên ưu 63, Nhị Ưu 838*).
- Đầu tư phân bón theo hướng thâm canh ($8 \text{ tấn PC} + 90\text{kgN} + 80 \text{ kg } P_2O_5 + 50 \text{ K}_2O/\text{ha}$)

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp để thâm canh lúa: Thời gian cấy từ 5-15/6.
- *Mật độ cấy*: 12×20 cm, cây 2 - 3 dảnh/khóm, đảm bảo 45 khóm/m², cấy thẳng hàng, cấy nông tay.
- *Kỹ thuật bón phân*: Lượng phân bón 1 sào Bắc Bộ (360 m²) bón 370 kg phân chuồng, 24 kg phân Conco 16 -16-8 . Nếu không có phân Conco có thể bón 8 kg urê + 23 kg Supe lân + 3 kg Kali clorua.
- *Cách bón*:
 - + *Phân Conco bón 2 lần, bón lót 50% (12 kg/ sào Bắc Bộ), 50% còn lại bón vào giai đoạn đẻ nhánh.*
 - + *Đối với phân urê và kali: bón 3 lần*
 - Lần 1: Bón lót: Phân chuồng, phân lân bón 100% + 2kg urê + 1 kg kali.*
 - Lần 2: Bón thúc: 4 kg urê + 1 kg kali vào giai đoạn lúa bắt đầu đẻ nhánh.*
 - Lần 3: Bón nốt số phân còn lại vào giai đoạn làm đồng*

4.4/. Nương:

- Trồng lúa nương và băng cây xanh chống xói mòn theo đường đồng mức.
- Đưa giống lúa nương LN 931 vào mô hình
- Trồng băng cây xanh chống xói mòn bằng cốt khí và cỏ Vetiver.
- Đầu tư phân bón để tăng năng suất lúa nương (70 kgN + 70 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O/ha)
- Thời gian gieo lúa từ 10/5 đến 10/6.
- *Mật độ gieo*: 12×20 cm gieo theo rãnh rạch theo đường đồng mức.
- *Phân bón*: Bón 70 kgN + 70 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O cho 1 ha (*Bón bằng phân Conco 16 -16 -8 để giảm lượng phân mất do rửa trôi*)

5. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

5.1/. Đặc điểm khí tượng thủy văn huyện Mù Cang Chải năm 1999-2001:

Bảng 1: Đặc điểm khí tượng thủy văn huyện Mù Cang Chải năm 1999

Chỉ tiêu Tháng	Nhiệt độ TB (0°C)	Độ ẩm (%)	TS giờ nắng (giờ)	Mưa TB (mm)
1	13.2	85	134	35.2
2	16.3	75	133	3.5
3	19.2	71	217	43.4
4	22.0	79	144	162.2
5	21.8	82	92	184.6
6	23.5	87	144	331.5
7	23.4	88	180	393.7
8	22.7	90	96	317.2
9	21.9	84	168	28.3
10	20.3	84	134	63.9
11	16.4	80	143	29.6
12	11.7	77	176	24.7

(Nguồn: Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Yên Bái)

Bảng 2: Đặc điểm khí tượng thủy văn huyện Mù Cang Chải năm 2000

Chỉ tiêu Tháng	Nhiệt độ TB (0°C)	Độ ẩm (%)	TS giờ nắng (giờ)	Mưa TB (mm)
1	13.6	78	170	14.0
2	14.6	77	150	51.6
3	18.1	74	188	58.0
4	21.3	75	164	85.6
5	22.3	80	83	227.5
6	22.5	84	142	325.0
7	23.5	86	158	294.4
8	23.3	84	131	231.1
9	21.3	79	135	71.1
10	20.4	78	118	71.8
11	15.7	78	191	2.6
12	14.7	81	140	5.0

(Nguồn: Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Yên Bái)

Bảng 3: Đặc điểm khí hậu huyện Mù Cang Chải năm 2001

Chỉ tiêu Tháng	Nhiệt độ TB (0°C)	Độ ẩm (%)	TS giờ nắng (giờ)	Mưa TB (mm)
1	14.8	79	143	9.1
2	15.4	77	132	39.8
3	18.6	79	146	148.5
4	22.3	77	190	129.5
5	22.1	82	90	239.7
6	23.6	81	132	286.0
7	23.4	83	105	355.1
8	23.4	81	161	194.7
9	22.3	81	158	74.0
10	20.6	80	60	86.5
11	14.8	79	179	4.5
12	14.3	77	172	0.9

(Nguồn: Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Yên Bái)

Bảng 4: Đặc điểm khí hậu huyện Mù Cang Chải năm 2002

Chỉ tiêu Tháng	Nhiệt độ TB (0°C)	Độ ẩm (%)	TS giờ nắng (giờ)	Mưa TB (mm)
1	12.6	83	133	62.2
2	16.0	79	178	33.8
3	18.5	80	165	79.1
4	21.4	70	222	94.8
5	22.1	75	135	326.8
6	23.4	87	86	482.1
7	22.9	90	81	571.8
8	22.3	86	127	370.1
9	21.6	83	129	52.3
10	19.3	85	148	161.1
11	-	-	-	-
12	-	-	-	-

(Nguồn: Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Yên Bái)

- ♣ **Nhân xét:** Qua số liệu trình bày tại bảng 1, bảng 2, bảng 3 và bảng 4 cho thấy ở Mù Cang Chải thời tiết khí hậu diễn biến vô cùng phức tạp:
- Nhiệt độ thấp và khô hạn từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, đặc biệt tháng 12 năm 1999 có ngày nhiệt độ xuống đến - 0,4°C.

- Mưa lớn tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 8.
- Năm 2002 mưa lớn tập trung vào tháng 6-7. Đây là hai tháng có lượng mưa lớn nhất từ năm 1999 đến nay. Do mưa lớn tập trung nên đã xảy ra nhiều đợt lũ quét (*đặc biệt là trận lũ cuối tháng 7*), đến tháng 9 lượng mưa lại rất thấp chỉ có 52,3 mm gây khô hạn làm ảnh hưởng lớn đến phát triển của cây trồng, đặc biệt là đối với lúa nương.

5.2/. Khái quát đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của 2 xã Púng Luông và Zế Xu Phình:

Là hai xã nằm ở phía Đông Nam của huyện Mù Cang Chải. Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 1.500 m, độ cao tối đa 2.985 m, độ cao thấp nhất 500 m. Nằm trong thung lũng hình lòng máng của huyện Mù Cang Chải, ở khu vực có địa hình bị chia cắt mạnh, đồi núi hiểm trở, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt và là 2 xã nghèo nhất huyện Mù Cang Chải.

5.2.1/. Xã Púng Luông:

- Tổng số hộ 433 hộ với 2.551 nhân khẩu , trong đó:
 - + Dân tộc H'mông chiếm: 95%
 - + Dân tộc Thái chiếm: 4%
 - + Dân tộc Kinh chiếm: 1 %
- Tổng diện tích tự nhiên : 5.369 ha, trong đó:
 - + Đất lâm nghiệp: 3.857 ha (Chủ yếu là cây bụi)
 - + Đất lúa ruộng bậc thang: 97 ha
 - + Đất lúa nương: 15 ha
 - + Đất cây công nghiệp (chè Shan): 398 ha
- Năng suất lúa nước đạt 40 tạ /ha/năm, lúa nương đạt 600 - 1000kg
- Số hộ giàu chiếm 3%

- Hộ trung bình 57%
- Hộ nghèo 40%
- Bình quân lương thực: 242,5kg/người/năm.

Năm	1997	1998	1999	2000
Bình quân lương thực (kg/người/năm)	180	220	270	300

5.2.2/. Xã Zế Xu Phình:

- Tổng số 223 hộ với 1630 nhân khẩu, trong đó:
 - + Dân tộc H' Mông chiếm: 99%
 - + Dân tộc khác chiếm: 1%
- Tổng diện tích tự nhiên: 4.357 ha, trong đó:
 - + Đất lâm nghiệp: 2.394 ha (chủ yếu là cây bụi)
 - + Đất lúa nước: 90 ha
 - + Đất lúa nương: 30 ha
 - + Đất cây công nghiệp (chè Shan): 166 ha
- Năng suất lúa nước đạt 37 tạ/ha/năm, lúa nương 500-800 kg/ha/năm
- Số hộ nghèo chiếm: 80%
- Số hộ trung bình: 20%
- Bình quân lương thực 247,5 kg/người/năm.

Năm	1997	1998	1999	2000
Bình quân lương thực (kg/người/năm)	170	250	280	290

5.2.3/. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ:

Qua điều tra về tình hình sử dụng đất đai và cơ cấu cây trồng của các hộ chúng tôi thấy 100% đất đai đã được giao trực tiếp cho các hộ. Hiện nay đất đai đang được khai thác sử dụng theo nhiều hướng khác nhau, song phần lớn diện tích đất sử dụng chưa được hợp lý. Đặc biệt là công tác bảo vệ và bồi dưỡng đất. Kết quả điều tra tình hình sử dụng đất tại các hộ được trình bày tại bảng 5.

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất tại các hộ

T T	Họ và tên	Cây lâm nghiệp (ha)	Ruộng lúa nước (ha)	Nương (ha)		Chè Shan (ha)
				Lúa	Ngô	
1	Giàng A Vang	06	1.0	1.0	1.5	1.0
2	Giàng A Vàng	11	0.8	1.5	1.0	2.0
3	Chang Sông Lử	12	1.0	1.0	1.0	1.2
4	Hảng Gà Lầu	5	1.5	0.7	0.7	1.5
5	Chang A Rùa	8	1.0	1.5	0.7	1.0
6	Mùa Vảng Chinh	7	2.5	0	0.5	4.0
7	Lù Chà Tu	7	1.5	0.3	0.5	1.5
8	Lù Vàng Su	12	1.0	1.5	1.0	2.5
9	Thào Nhà Vàng	6.5	1.2	0.4	0.3	1.0
10	Giàng Gà Cha	6	1.0	0.2	0.3	1.2

Qua số liệu ở bảng 5 cho thấy diện tích canh tác của các hộ chủ yếu là đất dốc, bình quân đất canh tác của 1 hộ cao 5 – 16 ha, đất cho sản xuất lúa và cây lương thực cũng khá cao 1,5 – 3,5 ha. Diện tích đất rừng chủ yếu là cây bụi và cỏ dại, người dân không có thu nhập từ rừng. Tuy diện tích trồng cây lương thực lớn, song hầu hết các hộ đều không đủ ăn và nghèo đói do kỹ thuật canh tác của người dân còn lạc hậu và không có đầu tư dẫn đến năng suất lúa thấp (bảng 6).

Bảng 6: Năng suất lúa của các hộ tham gia mô hình ở hai xã.

STT	Họ và tên	Năng suất lúa ruộng bậc thang, Tấn/ha	Năng suất lúa nương, kg/ ha
1	Giàng A Vang	3,5	800
2	Giàng A Vàng	3,2	680
3	Chang Sông Lử	3,8	850
4	Hảng Gà Lầu	3,2	630

5	Chang A Rùa	3,0	720
6	Mùa Vàng	4,5	800
7	Chinh	3,5	520
8	Lù Chà Tu	3,0	550
9	Lù Vàng Su	3,5	650
10	Thào Nhà Vàng	3,7	750
	Giàng Gà Cha		

5.2.4/. Tình hình sử dụng phân bón:

Cùng với việc điều tra tình hình sử dụng đất, chúng tôi tiến hành điều tra tình hình sử dụng phân bón tại các hộ. Kết quả được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7: Tình hình sử dụng phân bón tại một số hộ gia đình.

TT	Họ và tên	Loại phân (kg/ha)				
		Phân chuồng	Urê	Supe lân	Ka li	Phân hỗn hợp NPK
1	Chang Sông Lử	0	100	300	0	0
2	Giàng A Vàng	0	100	200	0	100
3	Giàng A Vàng	0	100	200	0	0
4	Chang A Rùa	0	80	250	0	60
5	Hảng Gà Lồu	0	200	100	0	200
6	Mùa Vàng Chinh	5000	300	200	0	200
7	Lù Chà Tu	0	150	100	0	50
8	Lù Vàng Su	0	200	150	0	100
9	Thào Nhà Vàng	0	120	100	0	100
10	Giàng Gà Cha	0	200	150	0	100

Số liệu ở bảng 7 cho thấy hầu hết các hộ sử dụng phân bón chưa hợp lý, mất cân đối. Các hộ mới chỉ chú ý đến bón Đạm, Lân và phân hỗn hợp NPK 5- 10- 3 do Công ty vật tư nông nghiệp Yên Bái sản xuất với lượng rất thấp. Phân chuồng và Kali hầu như không sử dụng, chỉ có một hộ sử dụng phân chuồng với lượng 5 tấn/ha, còn lại các hộ vẫn làm theo cách truyền thống là đốt rơm rạ sau khi thu hoạch.

5.2.5/. Cơ cấu cây trồng và thu nhập của các hộ:

Độ khí hậu ở vùng này chia thành hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô nên cây trồng ở đây hầu hết chỉ sản xuất được 1 vụ, sản lượng lương thực đạt được hàng năm thấp do đó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và đời sống của các hộ nông dân.

Trong 5 năm trở lại đây có nhiều chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp ở 2 xã, đặc biệt là trong lĩnh vực trồng trọt, năng suất cây trồng tăng lên rõ rệt, năng suất lúa tăng từ 3,5 tấn/ha lên 4,2 tấn/ha. Diện tích lúa lai và ngô lai không ngừng được tăng lên, đã góp phần thiết thực cho công cuộc xoá đói giảm nghèo tại địa phương. Hầu hết nông dân ở đây đều muốn chuyển đổi, mở rộng diện tích trồng các giống mới có năng suất cao nhưng họ còn gặp nhiều khó khăn về: Vốn đầu tư cho sản xuất, kỹ thuật canh tác, giống....

5.2.6/. Tình hình kinh tế của các hộ trước khi tham gia dự án ở hai xã Púng Luông và Zế Xu Phình huyện Mù Cang Chải:

Bảng 8: Thu nhập của các hộ tham gia dự án xã Púng Luông.

TT	Họ và tên Nguồn thu nhập	Mùa Vàng Chinh	Lù Chà Tu	Lù Vàng Su	Giàng Gà Cha	Thào Nhà Vàng
1	Nông nghiệp	11.500	7.000	7.600	8.400	6.300
2	Lúa	9.000	6.000	5.100	6.500	5.100
3	Ngô	1.500	700	1.000	1.500	700
4	Cây ăn quả	0.000	0.000	1.000	0.000	0.000
5	Chè Shan	1.000	300	500	400	500
6	Lâm nghiệp	600	200	100	300	400
7	Cây lấy gỗ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
8	Sơn Tra	600	200	100	300	400
9	Chăn nuôi	9.800	500	3.200	200	500
10	Trâu, bò	4.000	0.000	0.000	0.000	0.000
11	Lợn	4.000	500	700	200	500
12	Gà	1.000	0.000	0.000	0.000	0.000
13	Cá	800	0.000	0.000	0.000	0.000
14	Ong	0.000	0.000	2.500	0.000	0.000
15	Thu khác	8.000	1.000	7.000	3.000	1.200
16	Tổng thu	28.500	8.700	17.900	11.900	8.400
17	Chi phí					
18	Giống	400	150	200	200	100
19	Phân bón, Thuốc trừ sâu	1.400	1.000	1.600	1.200	1.000
20	Công lao động	2.500	1.000	1.700	1.500	1.000
21	Tổng chi	4.300	2.150	2.500	2.900	2.100
22	Lãi	24.200	6.550	15.400	9.000	6.300

Bảng 9: Thu nhập của các hộ tham gia dự án xã Zé Xu Phình.

TT	Họ và tên Nguồn thu nhập	Chang Sông Lử	Giàng A Vang	Giàng A Vàng	Chan g A Rùa	Hàng Gà Lầu
1	Nông nghiệp	8.000	7.600	5.000	5.300	8.900
2	Lúa	6.000	6.000	4.000	4.300	6.800
3	Ngô	2.000	1.500	1.000	1.000	1.500
4	Cây ăn quả	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
5	Chè Shan	0.000	100	0.000	0.000	600
6	Lâm nghiệp	100	200	500	300	0.000
7	Cây lấy gỗ	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
8	Sơn Tra	100	200	500	300	0.000
9	Chăn nuôi	3.200	500	500	3.500	500
10	Trâu, bò	1.200	0.000	0.000	1.500	0.000
11	Lợn	2.000	0.000	500	1.000	500
12	Gà	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
13	Cá	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
14	Ong	0.000	500	0.000	0.000	0.000
15	Dê	0.000	0.000	0.000	1.000	0.000
16	Thu khác	3.000	0.000	2.000	0.000	2.500
17	Tổng thu	14.300	8.300	8.000	9.100	11.900
18	Chi phí					
19	Giống	70	0.000	0.000	50	150
20	Phân bón, Thuốc trừ sâu	550	900	550	500	1.200
21	Công lao động	1.500	1.000	1.200	2.000	1.000
22	Tổng chi	1.120	1.900	1.750	2.550	2.350
23	Lãi	13.180	6.400	6.250	6.450	9.550

Qua số liệu ở bảng 8 và 9 cho thấy nguồn thu nhập chính ở đây là từ nông nghiệp, trong đó trồng trọt và chăn nuôi đóng vai trò chủ đạo.

- *Về trồng trọt:* Lúa và ngô là hai cây lương thực chính ở đây. Do vốn đầu tư ít và kiến thức về khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên năng suất cây trồng đạt được rất thấp. Một số hộ đã mạnh dạn đầu tư cho sản xuất như : Giống, phân bón nên năng suất cây trồng và thu nhập cũng khá hơn như hộ ông Mùa Vàng Chinh.
- *Về chăn nuôi:* Đây là vùng tương đối thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi như : Trâu, bò, dê, ong vv... nhưng do nguồn vốn đầu tư ban đầu lớn, nên chăn nuôi chủ yếu là mang tính tự phát. Một số hộ nhờ có kinh

tế khá hơn đã phát triển được thành đàn gia súc như hộ ông Mùa Vàng Chinh ở xã Púng Luông và hộ ông Chang A Rùa ở xã Zế Xu Phình. Gia súc của các hộ này mới bắt đầu vào thời kỳ kinh doanh nên lợi nhuận thu được chưa cao nhưng họ hy vọng là sẽ có nguồn thu nhập cao mang lại từ chăn nuôi.

6/. KẾT QUẢ MÔ HÌNH:

6.1/. Mô hình "Rừng-Chuồng-Ruộng (R-C-R)" thực hiện ở xã Púng Luông:

6.1.1/. Rừng:

Tháng 7/2001 đã trồng xen được 25 ha rừng với tổng số cây 35.000 (cây Sơn Tra và cây Sa Mộc). Kết quả kiểm tra tháng 10 năm 2001 với sự có mặt của lãnh đạo hai xã, các hộ tham gia xây dựng mô hình và cán bộ trực tiếp chỉ đạo triển khai mô hình cho thấy tỷ lệ cây sống đạt 90%. Cây phát triển bình thường, chiều cao cây trung bình đạt: Sơn Tra 40cm, Sa Mộc 35cm. Đến tháng 8 năm 2002 chúng tôi cho trồng dặm trên diện tích 25 ha rừng đã trồng bằng 4.000 cây Sa Mộc và Sơn Tra. Hiện tại cây sinh trưởng phát triển bình thường, chiều cao cây trung bình đạt: Sơn Tra 45 cm, Sa Mộc 50 cm. Theo đánh giá của người dân và cán bộ phòng nông nghiệp huyện Mù Cang Chải số cây trồng sinh trưởng phát triển tốt.

6.1.2/. Ruộng:

Trong 2 năm 2001 – 2002 chúng tôi đã triển khai xây dựng mô hình thâm canh lúa nước trên ruộng bậc thang với diện tích là 11 ha của 5 hộ tham gia bằng giống Tiên ưu 63 và Nhị ưu 838. Ruộng nước của 5 hộ tham gia dự án chủ yếu là ruộng bậc thang, vụ Xuân bị hạn, không có nước tưới, nhiệt độ thấp nên người dân chỉ cấy một vụ vào tháng 5 đến cuối tháng 9. Kết quả về năng suất của mô hình được trình bày ở bảng 10 và 11.

Bảng 10: Năng suất lúa thực thu của các hộ tham gia mô hình và ngoài mô hình năm 2001

Hình thức	Hộ tham gia	Diện tích (m ²)	Sản lượng (kg)	Năng suất (tạ/ha)
I/. Mô hình thâm canh giống Tiên ưu 63, (Phân hữu cơ sinh học 500 kg + 90 kgN + 90 kgP ₂ O ₅ + 50kg K ₂ O)	1. Mùa Vàng Chính	8000	7000	87,5
	2. Lù Chà Tu	8000	5720	71,5
	3. Lù Vàng Su	8000	5520	69,0
	4. Giàng Gà Cha	8000	4880	61,0
	5. Thào Nhà Vàng	8000	6320	79,0
Trung bình				73,6
II/. Canh tác theo dân có mức đầu tư thâm canh cao giống Tiên ưu 63 (70 kg N + 100 kg P ₂ O ₅ + 15kg K ₂ O + 8 tấn PC)	1. Hảng Pàng Nù	1500	765	51,0
	2. Lù A Thào	1000	552	55,2
	3. Thào Sa Páo	900	477	53,0
	4. Giàng Khua Già	1000	500	50,0
	5. Giàng Nủ Cớ	100	462	46,2
Trung bình				51,0
III/. Giống địa phương, canh tác theo dân				20,0

♣ **Nhận xét:** Qua số liệu bảng 10 cho thấy áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh lúa trong mô hình cho năng suất cao hơn hẳn so với canh tác của dân. Năng suất trung bình của các hộ tham gia mô hình đạt 73,6 tạ/ha, tăng 37,2 tạ/ha so với năng suất trung bình của các hộ khi chưa tham gia mô hình (khi chưa tham gia mô hình năng suất trung bình đạt 36, 4 tạ/ha), tăng 22,5 tạ/ha so với canh tác của dân có mức đầu tư thâm canh cao và cũng trồng giống Tiên ưu 63 (70 kg N + 100 kg P₂O₅ + 15 kg K₂O + 8 tấn phân chuồng; Năng suất trung bình đạt 51.0 tạ/ha) và tăng 53,6 tạ/ha so với giống địa phương.

Năm 2002 mô hình thực hiện trên diện tích 7 ha. Mặc dù điều kiện khí hậu thời tiết năm nay khắc nghiệt, song năng suất thu được khá cao. Kết quả được trình bày ở bảng 11.



Cây Sơn Tra ở xã Púng Luông



Cây Sa Mộc ở xã Púng Luông

Bảng 11: Năng suất lúa thực thu của các hộ tham gia mô hình
và ngoài mô hình năm 2002

Hình thức	Hộ tham gia	Diện tích (m ²)	Sản lượng (tạ)	Năng suất (tạ/ha)
I/. Mô hình thâm canh giống Tiên ưu 63, (Phân hữu cơ sinh học 500 kg + 90 kg N + 90 kg P ₂ O ₅ + 50 kg K ₂ O)	1. Mùa Vàng Chính	14.000	105.0	75.0
	2. Lù Chà Tu	14.000	98.0	70.0
	3. Lù Vàng Su	14.000	91.0	65.0
	4. Giàng Gà Cha	14.000	95.0	68.0
	5. Thào Nhà Vàng	14.000	98.0	70.0
Trung bình				69.6
II/. Canh tác của dân có đầu tư thâm canh giống Tiên Ưu 63 (70 kg + 100 kg P ₂ O ₅ + 15 kg K ₂ O + 8 tấn Phân chuồng)	1. Mùa Vàng Chính	2000	9.2	46.0
	2. Lù A Thào	1000	4.0	40.0
	3. Thào Sa Páo	900	3.9	43.5
	4. Hảng Pàng Nù	1500	6.3	42.0
	5. Giàng Nủ Cớ	200	0.8	40.0
Trung bình				42.3
III/. Giống tẻ địa phương canh tác theo dân	1. Lù Vàng Su	500	1.6	32.0
	2. Thào Là Sủ	1000	3.0	30.0
	3. Giàng Khua Già	360	1.1	30.0
Trung bình				30.6
IV/. Giống nếp địa phương canh tác theo dân	1. Lù A Khày	360	1.0	25.0
	2. Lù Chà Tu	500	1.5	26.0
	3. Giàng Thào Páo	360	2.2	23.0
Trung bình				24.6

♣ **Nhân xét:** Qua số liệu bảng 11 cho thấy tuy thời tiết năm 2002 có bất thuận hơn năm 2001, nhưng áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh lúa trong mô hình vẫn cho năng suất lúa trung bình của các hộ đạt cao 69.6 tạ/ha, tăng 27.3 tạ/ha (64%) so với canh tác của dân có mức đầu tư thâm canh cao cùng giống lúa Tiên ưu 63 (70 kg N + 100 kg P₂O₅ + 15 kg K₂O + 8 tấn phân chuồng; Năng suất trung bình đạt 42.3 tạ/ha), tăng 39.0 tạ/ha (127%) so với giống lúa tẻ địa phương và tăng 45.0 tạ/ha (182%) so với giống nếp địa phương.

Bảng 12: Hiệu quả kinh tế của mô hình thâm canh lúa bậc thang.

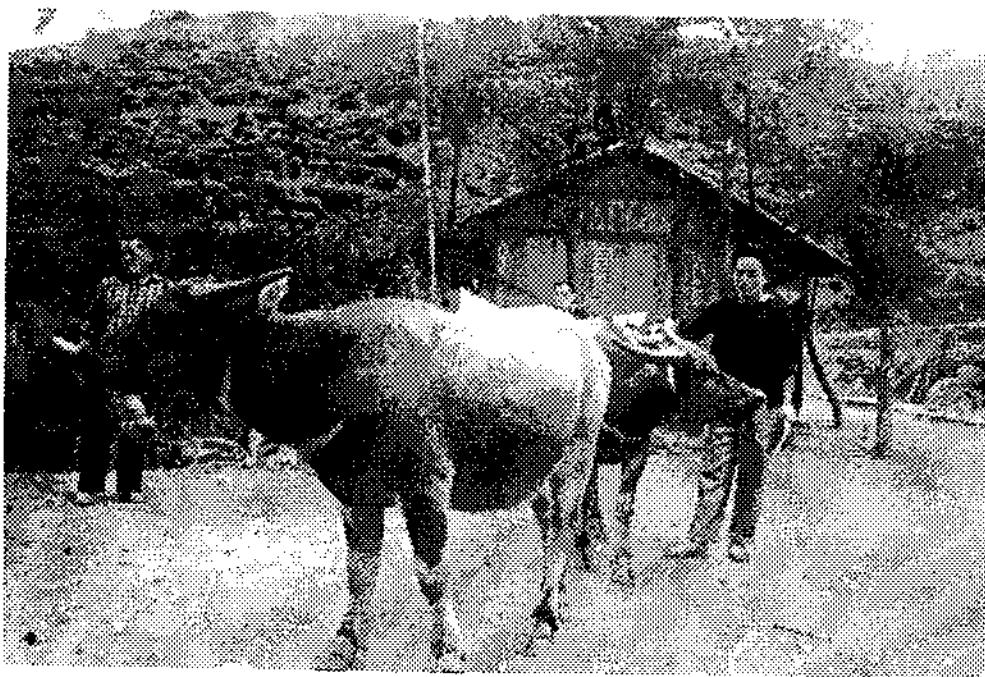
TT	Hình thức	Năng suất (tạ/ha)	Tổng thu (đồng)	Tổng chi (đồng)	Lãi (đồng)
1	Mô hình	71,6	14.320.000	5.099.000	9.221.000
2	Canh tác theo dân, giống Tiên ưu 63 đầu tư cao	46,6	9.320.000	4.525.000	4.795.000
3	Canh tác theo dân giống địa phương	25,3	5.060.000	2.620.000	2.440.000

- * **Nhân xét:** Số liệu ở bảng 12 cho thấy đầu tư thâm canh lúa trên ruộng bậc thang không những cho năng suất cao mà còn cho lãi thu được trên 1 ha canh tác tăng **4.426.000 đồng** (92%) so với giống Tiên ưu 63 canh tác theo dân có đầu tư cao và tăng **6.6781.000 đồng/ha** (278%) so với giống địa phương canh tác của dân. So với trước khi triển khai mô hình thu nhập từ sản xuất lúa trung bình của mỗi hộ tham gia mô hình tăng **7.700.000 đồng/năm**.

6.1.3/. Chăn nuôi:

- Đã mua được 20 con trâu, bò theo đúng yêu cầu của dự án (12 cái, 8 đực). Chuồng trại đã được xây dựng, sửa sang lại đảm bảo ấm về mùa đông và vệ sinh.
- Thành lập được tủ thuốc thú y gồm 27 loại thuốc và dụng cụ dùng để chữa các bệnh thường gặp trong chăn nuôi gia súc vùng miền núi. Tất cả trâu bò của mô hình đã được tiêm phòng. Tủ thuốc không những phục vụ cho các hộ tham gia trong mô hình, mà còn phục vụ phòng và chữa bệnh cho gia súc và gia cầm trong xã. Hiện nay trâu sinh trưởng phát triển tốt, có ngoại hình đẹp và dân rất hài lòng với chất lượng của đàn trâu. Đến nay chưa có con nào có chữa.

Trâu trong dự án ở xã Púng Luông





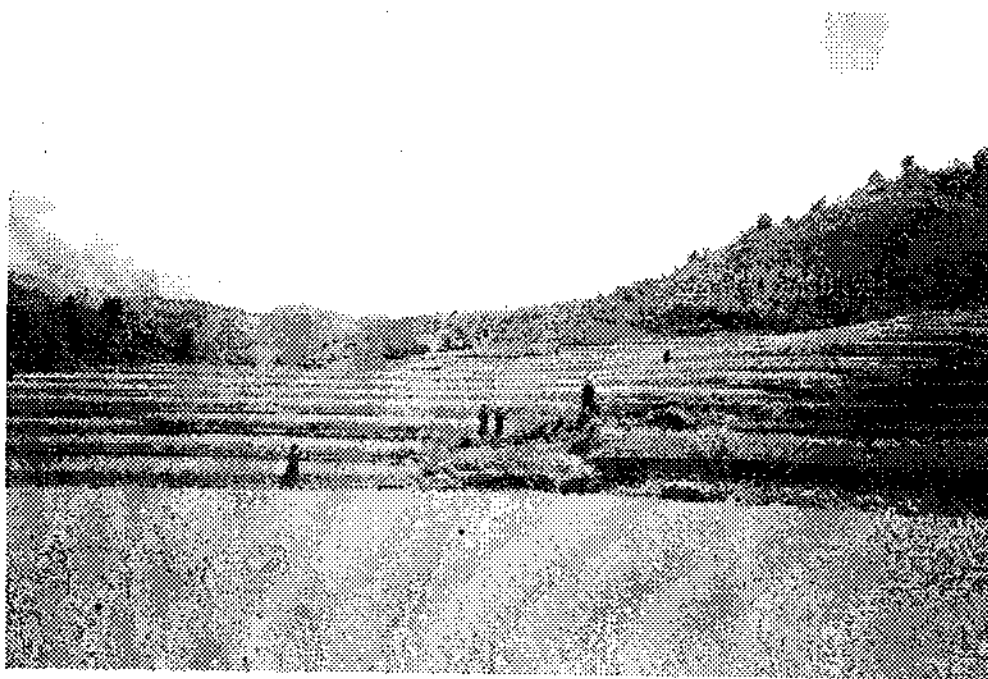
Ruộng lúa gia đình Lò Chà Tu



Thu hoạch lúa trong dự án



Ruộng lúa gia đình Thảo Nhà Vắng



Ruộng lúa gia đình Giàng Gà Cha



Ruộng lúa gia đình Mùa Vàng Chính



Ruộng lúa gia đình Lò Vàng Su

6.2/. Mô hình "Rừng - Nương - Chuồng (R-N-C) thực hiện tại xã Zế Xu Phình:

6.2.1/. Rừng:

Đến tháng 7/2001 đã trồng xen được 25 ha rừng với tổng số cây 30.000 (cây). Kết quả kiểm tra tháng 10 năm 2001 với sự có mặt của lãnh đạo hai xã, các hộ tham gia xây dựng mô hình và cán bộ trực tiếp chỉ đạo triển khai mô hình cho thấy tỷ lệ cây sống đạt 90%. Cây phát triển bình thường, chiều cao cây trung bình đạt: Sơn Tra 35 cm, Sa Mộc 30 cm. Tháng 8 năm 2002, cùng thời điểm trồng Sơn Tra và Sa Mộc ở xã Púng Luông, chúng tôi cho các hộ trồng dặm trên diện tích 25 ha rừng đã trồng bằng 2.000 cây Sơn Tra và Sa Mộc, đến nay cây sinh trưởng phát triển bình thường. Chiều cao cây trung bình đạt : Sa Mộc 45 cm, Sơn Tra 45 cm.

6.2.2/. Nương:

Đã triển khai 3,5 ha lúa nương giống LN 931 năm 2001 và 6,5 ha lúa nương giống LN 931 năm 2002. Cùng với thay đổi cơ cấu giống thì bón phân cho lúa nương có kết hợp băng chắn chống xói mòn là cần thiết trong canh tác lúa nương bền vững. Để bảo vệ đất trồng lúa nương không bị xói mòn rửa trôi, đã trồng băng chắn xói mòn bằng cỏ vetiver và cốt khí. Đến nay hệ thống băng cây xanh chống xói mòn phát triển tốt, bước đầu đã có tác dụng chống xói mòn, bảo vệ đất. Nhờ các biện pháp kỹ thuật tổng hợp (*băng cây xanh chống xói mòn, bón phân cân đối, trồng lúa theo đường đồng mức, kỹ thuật trồng và chăm sóc và giống*) năng suất lúa nương đã tăng lên đáng kể so với lúa nương canh tác theo kỹ thuật của người dân. Kết quả năng suất của mô hình thu được năm 2001 được trình bày trong bảng 13.

Bảng 13: Năng suất lúa nương của các hộ tham gia mô hình năm 2001.

TT	Họ và tên	Diện tích (m ²)	Sản lượng (kg)	Năng suất (tạ/ha)
1	Chang A Rùa	5000	1610	32.2
2	Chang Sông Lử	7000	1274	18.2
3	Giàng A Vàng	6000	1386	23.1
4	Giàng A Vàng	9000	2394	26.6
5	Hằng Gà Lầu	4000	1012	25.2
Trung bình				25,1
Năng suất lúa nương trung bình ở nơi đất mới khai hoang				10,0

Năng suất lúa nương trung bình canh tác của dân			7,5
Năng suất của các hộ tham gia mô hình trước khi xây dựng mô hình (2000)			6,5



Cây Sơn Tra ở xã Zế Xu Phình



Cây Sa Mộc ở xã Zế Xu Phình

Cỏ Vetiver làm băng chắn chống xói mòn



Lúa nương trong thời kỳ thu hoạch



- ♣ **Nhân xét:** Qua số liệu ở bảng 13 cho thấy năng suất lúa nương trong mô hình cao hơn hẳn so với đối chứng (*canh tác theo lối truyền thống của người dân*), đạt trung bình **25,1 tạ/ha, tăng 15,1 tạ/ha (151%)** so với lúa địa phương ở những nương mới khai phá, tăng 17,6 tạ/ha (234%) và tăng 18,6 tạ/ha (286%) so với năng suất lúa nương trung bình của 5 hộ thu được trước khi xây dựng mô hình năm 2000. Năng suất lúa nương cao nhất của mô hình đạt 32.2 tạ /ha.

Thời tiết năm 2002 tương đối khắc nghiệt, mưa nhiều sau đó nắng hạn kéo dài vào thời kỳ lúa làm đồng (*lượng mưa trong tháng 9 chỉ đạt 52 mm*) đã làm ảnh hưởng đến khả năng trổ bông và năng suất của lúa. Tuy nhiên mô hình vẫn cho thu hoạch. Kết quả được trình bày ở bảng 14.

Bảng 14: Năng suất lúa nương của các hộ tham gia mô hình năm 2002

Hình thức	Họ và tên	Diện tích (m ²)	Sản lượng (tạ/ha)	Năng suất (tạ/ha)
Mô hình	1. Giàng A Vàng	12000	28.8	24,0
	2.Chang Sông Lử	12000	24.6	20,5
	3.Giàng A Vàng	12000	24.0	20,0
	4. Chang A Rùa	12000	19.2	16,0
	5. Hảng Gà Lầu	12000	26.4	22,0
Trung bình			24.5	20,4
Của dân	1.Nương trồng năm thứ 2	200	16	0,8
	2.Nương trồng năm thứ 3	300	15	0,5
	3.Nương trồng năm thứ 4	100	0	0

- ♣ **Nhân xét:** Qua số liệu ở bảng 13 cho thấy lúa nương trong mô hình được áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác trên đất dốc so với lúa của dân có năng suất cao hơn và tương đối ổn định mặc dù gặp điều kiện thời tiết khí hậu không thuận lợi. Năng suất trung bình đạt **20,4 tạ /ha tăng 13,9 tạ/ha (214%)**.

Bảng 14: Hiệu quả kinh tế của mô hình lúa nương.

Hình thức	Năng suất (tạ/ha)	Tổng thu (đồng)	Tổng chi (đồng)	Lãi (đồng)
1. Mô hình	22,7	4.540.000	1.560.000	2.980.000
2.Canh tác theo dân giống địa phương	6,8	1.360.000	840.000	520.000

Đàn trâu trong dự án tại xã Zế Xu Phình



- ♣ **Nhân xét:** Qua số liệu ở bảng 14 cho thấy việc đầu tư kỹ thuật trong mô hình canh tác lúa nương không những tăng năng suất lúa mà còn cho lãi thu được trên 1 ha canh tác tăng **2.460.000 đồng** (473%) so với giống địa phương canh tác của dân. So với trước khi triển khai mô hình thu nhập từ sản xuất lúa trung bình của mỗi hộ tham gia mô hình tăng **3.068.000 đồng/năm**.

6.3/. Chăn nuôi:

- Đã mua được 20 con trâu, bò theo đúng yêu cầu của dự án. Chuồng trại đã được xây dựng, sửa sang lại đảm bảo thoáng mát về mùa Hè, ấm về mùa Đông và vệ sinh. Hiện nay trâu phát triển tốt, có ngoại hình đẹp. Đàn trâu bò của dự án đã có 1 trâu cái sinh được 1 nghé và 1 bò cái đang có chửa. Nông dân rất hài lòng với chất lượng của đàn trâu bò.
- Thành lập được tủ thuốc thú y gồm 27 loại thuốc và dụng cụ dùng để chữa các bệnh thường gặp trong chăn nuôi gia súc vùng miền núi. Tất cả trâu bò của mô hình đã được tiêm phòng. Tủ thuốc không những phục vụ cho các hộ tham gia trong mô hình, mà còn phục vụ phòng và chữa bệnh cho gia súc và gia cầm trong xã.

7/. ĐÀO TẠO TẬP HUẤN:

- Đã biên soạn qui trình kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho trâu bò, kỹ thuật trồng cây rừng bằng hai thứ tiếng Kinh và H' Mông.
- Đã phát cho dân hơn 1.000 bộ tài liệu về kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò, kỹ thuật trồng cây rừng bằng hai thứ tiếng Kinh và H'mông.
- Đã tập huấn cho 720 lượt nông dân và kỹ thuật viên về kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật canh tác đất dốc, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu ,bò.
- Tổ chức hội nghị đầu bờ cho 300 lượt người về thâm canh lúa lai và canh tác lúa nương.

Hội nghị đầu bờ kỹ thuật canh tác lúa nương





Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa lai



8/. HIỆU QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN :

8.1/. Hiệu quả về mặt kinh tế:

Qua hai năm thực hiện dự án cùng với phong trào thâm canh tăng năng suất của toàn huyện Mù Cang Chải nói chung và hai xã Púng Luông và Zế Xu Phình nói riêng, 10 hộ tham gia dự án đã đạt được năng suất lúa cũng như thu nhập cao nhất từ trước tới nay.

- Năng suất lúa ruộng bậc thang qua hai năm thực hiện dự án đạt trung bình **71,6 tạ/ha**. So với năng suất trung bình của những hộ có đầu tư thâm canh cao tại địa phương thì năng suất trung bình của 5 hộ tham gia mô hình tăng **21,8 tạ/ha**. Lãi trên 1 ha trung bình tăng **4.426.000 đồng/ha** so với canh tác của dân có đầu tư cao và tăng **6.678.000 đồng/ha** so với canh tác của dân, đầu tư thấp. Tính trên diện tích 11 ha của 5 hộ tham gia mô hình trong hai năm thì sản lượng thóc đã tăng **24 tấn**.
- Năng suất lúa nương trung bình hai năm đạt **22,7 tạ/ha**. So với năng suất trung bình của địa phương là **8 tạ/ha** thì năng suất của 5 hộ dự án đã tăng **14,7 tạ/ha**. Tính trên đơn vị diện tích 10 ha trong hai năm của 5 hộ dự án thì sản lượng thóc tăng **14,7 tấn thóc**.
- Nhờ có tủ thuốc thú y của dự án và được tập huấn về phòng trị bệnh cho gia súc. Tại xã Zế Xu Phình chữa khỏi cho 20% tổng đàn lợn của toàn xã, 3 con trâu, 1 bò, 1 bê, 1 nghé 1 tuổi. Tại xã Púng Luông đã chữa khỏi cho 2 trâu, 55 con lợn lớn nhỏ khác nhau, 1 ngựa, 1 bò.

8.2/. Hiệu quả về mặt xã hội:

Qua hai năm thực hiện dự án năng suất lúa của các hộ tăng lên rõ rệt, giúp các hộ đảm bảo được lương thực để ăn, đời sống được nâng lên cao hơn. Một số hộ đã dư thừa lương thực và bắt đầu có tích lũy. Các hộ tham gia mô hình không còn hộ nào nghèo đói.

- Sản lượng lúa ruộng tăng 24 tấn thóc làm lợi cho các hộ 36.000.000 đồng.
- Sản lượng lúa nương tăng 14,7 tấn thóc làm lợi cho các hộ 22.050.000 đồng.

- Nhận thức về khoa học kỹ thuật được nâng lên thông qua đào tạo , tập huấn, hội nghị đầu bờ và qua trao đổi kinh nghiệm trong nhóm

9/. TỔ CHỨC THỰC HIỆN :

9.1/. Chỉ đạo, giám sát:

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hàng tháng Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái đều có cán bộ xuống giám sát việc triển khai thực hiện dự án theo nội dung và tiến độ đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt trong thuyết minh dự án.
- Hàng quý Sở KH, CN & MT Yên Bái phối hợp với Viện Thổ nhưỡng Nông hoá (*Cơ quan chuyển giao công nghệ*) họp bàn kế hoạch triển khai, tiến độ thực hiện và bàn kế hoạch kiểm tra giám sát từng giai đoạn thực hiện dự án.

9.2/ Chuyển giao công nghệ:

Viện Thổ nhưỡng Nông hoá - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Cơ quan chuyển giao công nghệ*) cử 2 cán bộ kỹ thuật nằm trực tiếp tại hai xã để hướng dẫn, chỉ đạo kỹ thuật, tập huấn kỹ thuật xây dựng các mô hình cho từng hộ dân.

9.3/ Tổ chức triển khai tại hai xã:

Phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, thành lập ban chỉ đạo thực hiện dự án cấp xã do chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã làm trưởng ban.

- *Nhiệm vụ:* Cùng cán bộ của Viện Thổ nhưỡng Nông hoá chỉ đạo giám sát kỹ thuật và phân phát vật tư đến tận tay người dân để thực hiện các nội dung của dự án theo đúng tiến độ đã được phê duyệt.
- Định kỳ hàng tháng Ban chỉ đạo dự án cấp xã, cùng cán bộ của Viện họp bàn với dân và giải quyết các vấn đề vướng mắc nảy sinh nảy sinh.

- + Năng suất lúa ruộng bậc thang trong mô hình qua hai năm thực hiện dự án đạt trung bình **71,6 tạ/ha**. So với năng suất trung bình của những hộ có đầu tư thâm canh cao tại địa phương thì năng suất trung bình của 5 hộ tham gia mô hình tăng **21,8 tạ/ha**. Lãi trên 1 ha trung bình tăng **4.426.000 đồng/ha**; so với canh tác của dân có đầu tư cao và tăng **6.678.000 đồng/ha** so với canh tác của dân, đầu tư thấp. Tính trên diện tích 11 ha của 5 hộ tham gia mô hình trong hai năm thì sản lượng thóc đã tăng **24 tấn**.
- + Năng suất lúa nương trung bình hai năm đạt **22,7 tạ/ha**. So với năng suất trung bình của địa phương là **8 tạ/ha** thì năng suất của 5 hộ dự án đã tăng **14,7 tạ/ha**. Tính trên đơn vị diện tích 10 ha trong hai năm của 5 hộ dự án thì sản lượng thóc tăng **14,7 tấn thóc**.
- + Đã tập huấn cho 720 lượt nông dân và kỹ thuật viên về kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật canh tác đất dốc, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò. Tổ chức hội nghị đầu bờ cho 300 lượt người về thâm canh lúa lai và canh tác lúa nương. Đã biên soạn qui trình kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho trâu bò, kỹ thuật trồng cây rừng bằng hai thứ tiếng Kinh và H'Mông. Đã phát cho dân hơn 1000 bộ tài liệu về kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò, kỹ thuật trồng cây rừng bằng hai thứ tiếng Kinh và H'Mông.
- Giúp các hộ tham gia mô hình ổn định được lương thực để ăn và bắt đầu có tích lũy.
- Nông dân đã bước đầu được tiếp cận với khoa học kỹ thuật và thực sự tin tưởng vào khoa học kỹ thuật cũng như chủ chương đổi mới của Đảng và Nhà nước.

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

SỞ KH, CN VÀ MÔI TRƯỜNG YÊN BÁI

KT. Giám đốc

Phó giám đốc

[Signature]



Lương Thanh Nhị

Nguyễn Quang Bản

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

"Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Nông thôn và Miền núi giai đoạn 1998-2002"

1. Tên dự án: *Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình để phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Dế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.*

2. Địa phương và địa bàn thực hiện dự án:

✓ *Địa phương thực hiện*: Tỉnh Yên Bái

✓ *Địa bàn thực hiện*: Xã Púng Luông và Dế Xu Phình, Huyện Mù Cang Chải.

3. Cơ quan chuyển giao công nghệ:

Viện Thổ nhưỡng - Nông hoá, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ngày kiểm tra nghiệm thu: Từ ngày 24 đến ngày 27 tháng 9 năm 2002

5. Thành phần đoàn kiểm tra:

- *Đại diện Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường*:

+ Ông: Nguyễn Quang Bản - Phó giám đốc sở Khoa học, CN & MT.
- Trưởng đoàn Nghiệm thu.

+ Ông: Nông Minh Tuấn - Phó phòng Quản lý Khoa học.

+ Bà: Nguyễn Thị Tình - Phó phòng Tổng hợp - Hành chính - T.Tra.

+ Ông: Nguyễn Xuân Trường - Chuyên viên phòng Thông tin - SHCN

- *Đại diện Ủy ban Nhân dân tỉnh*:

(Mời nhưng không tham gia)

- *Đại diện Sở Tài chính - Vật giá*:

(Mời nhưng bận không tham gia)

- *Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*:

+ Ông: Trần Trung Hoàng - Trưởng phòng Chính sách.

- *Đại diện UBND huyện Mù Cang Chải*:

+ Ông: Thào A Sàng - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện

+ Ông: Nguyễn Văn Khánh - Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện

+ Ông: Vàng A Rùa - Phó phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện.

+ Ông: Hoàng Văn Thông - Trưởng phòng NN & PTNT

+ Ông: Hoàng Khắc Lợi - Phó phòng NN & PTNT

6. **Đại diện cơ quan trực tiếp chỉ đạo thực hiện và địa bàn thực hiện dự án:**

- **Chủ nhiệm dự án:** Ông Lương Thanh Nhị - Giám đốc sở KH, CN & MT.
- **Thư ký dự án:** Đỗ Văn Sơn - Chuyên viên Phòng QLKH - Sở KH, CN & MT.
- **Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện Thổ nhưỡng Nông hoá):**
 - + Bà: Trần Thị Tâm - Phó viện trưởng Viện Thổ nhưỡng nông hoá.
 - + Ông: Nguyễn Văn Trường - Phó phòng Nghiên cứu độ phì nhiêu đất.
 - + Ông: Nguyễn Văn Thiết - Kỹ sư Trồng trọt.
 - + Ông: Lê Huy Bắc - Kỹ sư Trồng trọt.
- **Đại diện địa bàn thực hiện dự án:**
 - + Ông: Lù Pháng Khà - Chủ tịch UBND xã Púng Luông.
 - + Ông: Thào Là Sử - Phó chủ tịch UBND xã Púng Luông.
 - + Ông: Mùa Vàng Chinh - Đại diện hộ tham gia mô hình xã Púng Luông.
 - + Ông: Chang Sông Lừ - Chủ tịch UBND xã Dế Su Phình.
 - + Ông: Giàng A Vàng - Đại diện hộ tham gia mô hình xã Dế Su Phình.

7. **Nội dung kiểm tra:**

7.1 **Thực hiện về nội dung và tiến độ của dự án:**

7.1.1 **Nội dung thực hiện:**

- Điều tra khảo sát thực trạng về tình hình phát triển kinh tế hộ ở 2 xã Púng Luông và Dế Su Phình để xây dựng mô hình, cụ thể như sau:
 - Đã điều tra thực trạng về tình hình sử dụng đất đai, hệ thống cây trồng, chế độ canh tác ở 2 xã triển khai dự án và các hộ tham gia mô hình.
 - Đã điều tra các biện pháp kỹ thuật người dân đã sử dụng trong canh tác lúa nước, lúa nương, chăn nuôi trâu, bò, ngựa...
 - Đã điều tra thực địa đánh giá độ phì nhiêu đất, tình hình kinh tế xã hội để xây dựng mô hình kinh tế hộ.
- Chọn 10 hộ tham gia mô hình phát triển kinh tế hộ tại 2 xã.
 - **Xã Púng Luông** (thực hiện mô hình **Rừng - Chuồng - Ruộng**): Đã chọn 5 hộ (1 hộ ở Bản Nả Háng A; 2 hộ ở Bản Nả Háng B; 1 hộ ở Bản Mí Háng Tủa Chừ; 1 hộ ở Bản Đẻ Chờ Chua B) để xây dựng mô hình. Kết quả đạt được như sau:
 - + **Về rừng:** 25 ha rừng trồng cây sơn tra và sa mộc trong năm 2001 sinh trưởng phát triển tốt. Tỷ lệ cây sống đạt 80%. Đã trồng dặm toàn bộ số cây chết trong thời gian từ ngày 15/7 - 10/8 năm 2002. Kết quả kiểm tra thực tế ngày 25/9/2002 xác định cây Sơn tra cao 40 - 45 cm; cây Sa mộc cao 60 - 70 cm.
 - + **Về ruộng:** Năm 2001 đã cấy 4 ha bằng giống lúa tiên ưu 63, năng suất đạt bình quân 73,6 tạ/ha; tăng 26,1 tạ/ha so với giống lúa cùng loại ngoài mô hình có đầu tư thâm canh. Năm 2002 triển khai trồng 7 ha lúa nước tại 5 hộ thực hiện mô hình bằng giống lúa lai Tiên ưu 63 và Nhị ưu 838 Trung Quốc với lượng là 60 kg/1 ha, phân bón con cò 16 - 16 - 8 là 650 kg/1 ha, phân hữu cơ sông Gianh 1.000 kg/ ha. Cán bộ kỹ thuật của Viện TNNH trực tiếp chỉ

đạo kỹ thuật gieo cấy và chăm sóc. Hiện tại 7 ha mô hình lúa nước phát triển tốt, lúa đã vào chắc, đến thời kỳ thu hoạch; bình quân mỗi khóm có 5 - 6 bông chắc (*đối chứng cùng giống lúa, cùng ngày cấy mỗi khóm có 4 - 5 bông chắc*); số hạt đạt bình quân 180 hạt/bông. Năng suất dự kiến đạt 65 - 70 tạ/ha.

- + *Chuồng*: Đã đầu tư cho 5 hộ thực hiện mô hình 20 con trâu. Qua kiểm tra thực tế cho thấy: Toàn bộ số trâu dự án đầu tư cho mô hình có ngoại hình đẹp, chất lượng tốt, khỏe mạnh. Các hộ đã làm chuồng nhốt trâu bằng gỗ chắc chắn, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông.

- + *Cây khác*: Đã cấp 100 cây vải thiều và hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây vải cho địa phương.

- **Xã Đế Su Phình** (Thực hiện mô hình *Rừng - Nương - Chuồng*): Đã chọn 5 hộ (4 hộ ở *Bản Đế Su Phình* và 1 hộ ở *Bản Háng Cuốn Rùa*) để xây dựng mô hình. Kết quả đạt được như sau:

- + *Về rừng*: 25 ha rừng trồng bằng cây sơn tra và sa mộc trong năm 2001 sinh trưởng phát triển tốt. Tỷ lệ cây sống đạt > 80% (*khoảng 20% số cây chết chủ yếu là do trâu bò phá hại*). Đã trồng dặm toàn bộ số cây chết trong thời gian từ ngày 15/7 - 10/8 năm 2002. Kết quả kiểm tra thực tế ngày 25/9/2002 xác định cây Sơn tra cao 50 - 55 cm; cây Sa mộc cao 55 - 60 cm.

- + *Về lúa nương*: Năm 2001 trồng 3,5 ha bằng giống lúa LN 931 và 0,5 ha bằng giống lúa địa phương, kết hợp với trồng băng chống sồi mòn đất bằng cỏ Vetiver; Năng suất bình quân 25,06 tạ/ha, so với giống lúa địa phương không có đầu tư phân bón thì năng suất lúa tại mô hình tăng từ 13 - 18 tạ/ha tùy theo từng chân đất. Năm 2002 gieo 1 ha lúa ruộng bằng giống Nhị ưu 838 và 6 ha lúa nương bằng giống lúa LN 931, băng cây xanh trên nương lúa là cây cốt khí và cỏ vetiver để chống sồi mòn phát triển tốt, đã có tác dụng chống xói mòn rửa trôi. Qua kiểm tra thực tế lúa sinh trưởng phát triển tốt, bình quân 1 m² có 35 - 40 khóm, mỗi khóm có 6 - 8 dảnh. Nếu không bị hạn kéo dài thì năng suất lúa nương dự kiến sẽ đạt 2,2 - 2,5 tấn/ha. Do bị hạn kéo dài vào thời gian trở nên năng suất lúa nương sẽ bị giảm (*chờ thu thực tế*). Năng suất 1 ha lúa ruộng dự kiến đạt 65 tạ/ha.

- + *Chuồng*: Đã đầu tư cho 5 hộ thực hiện mô hình 19 con trâu và 1 con bò. Qua kiểm tra thực tế cho thấy: Toàn bộ số trâu, bò dự án đầu tư cho mô hình có ngoại hình đẹp, chất lượng tốt, khỏe mạnh. Các hộ đã làm chuồng nhốt trâu, bò bằng gỗ chắc chắn, đảm bảo thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông.

- + *Cây khác*: Đã cấp 100 cây vải thiều và hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây vải cho địa phương.

- **Nhận xét kết quả chung**:

- + *Về lúa ruộng*: Phát triển tốt. Năng suất gặt thí điểm ước đạt 65 - 70 tạ/ha.

- + *Về lúa nương*: Sinh trưởng phát triển tốt, mật độ gieo đảm bảo qui định (35 - 40 khóm/1 m²), cây cao bình quân 85 - 95 cm. Băng cây xanh chống xói mòn đã hình thành tương đối rõ rệt, cỏ vetiver, cây cốt khí tương đối tốt, đã có tác dụng chống xói mòn rửa trôi. Nhưng trong thời gian làm đòng từ ngày

20/7 đến ngày 12/8 năm 2002 do không có mưa nên tỷ lệ lép khá cao (đã có biên bản xác nhận và đánh giá thiệt hại do cán bộ Viện TNNH, cán bộ phòng NN & PTNT huyện Mù Cang Chải, cán bộ xã Dế Su Phình và các hộ tham gia dự án tham dự).

- + **Về trâu, bò:** Đã mua đủ 40 con trâu, bò (trong đó có 39 con trâu và 1 con bò) theo đúng qui định trong thuyết minh dự án. Nhìn chung trâu, bò có ngoại hình đẹp, cân đối, u vai, u mông nổi rõ, móng chum, đi móng... khoẻ mạnh.
- + **Về rừng:** Đã trồng đủ 50 ha rừng bằng cây sơn tra và sa mộc. Hiện cây sinh trưởng phát triển tốt, tỷ lệ cây sống tính tới thời điểm nghiệm thu đạt 80%. Cây sơn tra có chiều cao trung bình 45 - 55 cm; cây sa mộc có chiều cao trung bình 55 - 65 cm.
- + **Về tập huấn kỹ thuật:** Đã thuê dịch tài liệu tập huấn kỹ thuật canh tác lúa lai; kỹ thuật canh tác lúa nương; một số bệnh thường gặp ở gia súc và cách điều trị sang tiếng H'Mông. Đã tổ chức tập huấn đào tạo kỹ thuật viên và nông dân cho 720 lượt người tham gia học tập. Tổ chức hội nghị đầu bờ cho 300 lượt người.

7.1.2 Tiến độ thực hiện: Đã triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ đã đề ra, gieo trồng lúa nương và lúa nước đảm bảo thời vụ của địa phương.

7.2 Tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện dự án tính đến kỳ báo cáo:

- + Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương: 500.000.000 đồng.
- + Kinh phí SNKH Trung ương cấp năm 2000 : 210.000.000 đồng.
- + Kinh phí SNKH Trung ương cấp năm 2001 : 290.000.000 đồng.
- + Đã sử dụng : 500.000.000 đồng.

8. Những ý kiến hỏi đáp trao đổi:

- **Đại diện hộ nông dân tham gia thực hiện mô hình (Ông Mùa Vàng Chính):** Qua 2 năm tham gia thực hiện mô hình dự án gia đình tôi đã tiếp thu được rất nhiều những tiến bộ kỹ thuật mới về thâm canh lúa lai, kỹ thuật trồng rừng, kỹ thuật chăn nuôi phòng trị bệnh cho gia súc, gia cầm. Năng suất lúa ruộng tăng lên rõ rệt so với trước khi có dự án. Sức trâu cấy kéo dư thừa, gia đình đã hỗ trợ sức này kéo cho một số hộ xung quanh.
- **Đại diện UBND xã Púng Luông (Ông Lò Phán Khây - Chủ tịch UBND xã):** Dự án xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ ở xã chúng tôi đã phát huy hiệu quả tốt, kinh tế các hộ tham gia dự án đã khá hơn trước rất nhiều. Đề nghị Nhà nước và tỉnh tiếp tục hỗ trợ nhân dân mở rộng mô hình.
- **Đại diện UBND huyện (Ông Thảo A Sàng - Chủ tịch UBND huyện):** Dự án xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ tại 2 xã Púng Luông và Dế Su Phình rất phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế của huyện, góp phần thay đổi nhận thức của người dân trong huyện về sản xuất nông lâm nghiệp. Đây là việc làm có ý nghĩa thiết thực giúp cho huyện chúng tôi có những định hướng cụ thể trong việc chỉ đạo sản xuất và phát triển kinh tế của huyện trong thời gian tới. Rất mong Nhà nước tiếp tục đầu tư hỗ trợ kinh phí để mở rộng mô hình, cũng như đầu tư các dự án khác giúp huyện phát triển kinh tế ngày càng tăng trưởng bền vững.

9. Kết luận của đoàn kiểm tra:

Chủ nhiệm dự án và Cơ quan chuyển giao công nghệ đã triển khai xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình tại 2 xã vùng cao xã Pung Luông và Đế Su Phình đảm bảo các tiêu chí đề ra trong đề cương thuyết minh của dự án.

Biên bản được lập xong hồi 16^h00, ngày 26 tháng 9 năm 2002. Đã thông qua các thành viên trong đoàn đều nhất trí. Biên bản được lập thành 8 bản gửi các bên liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MŨ CANG CHÁI

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

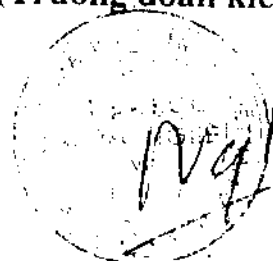


Nguyễn Văn Khánh

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Trưởng đoàn kiểm tra)



Nguyễn Quang Bản

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CÁN BỘ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ

VIỆN THỎ NHƯỜNG NÔNG HOÀ
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

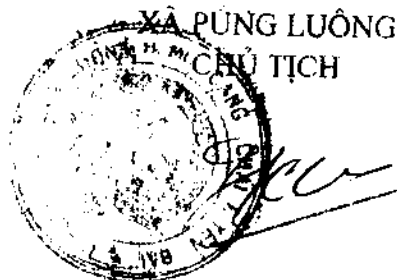
Trần Trung Hoàng

Nguyễn Văn Thiết

Trần Thị Tâm

ĐẠI DIỆN HỘ NÔNG DÂN THAM GIA
THỰC HIỆN MÔ HÌNH

ĐẠI DIỆN ĐỊA BÀN THỰC HIỆN DỰ ÁN



Lù Phàng Khà



Chang Sông Lừ

Số: 01 /UB-HĐKH

Yên Bái, ngày 24 tháng 2 năm 2003

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU CẤP TỈNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH “XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 1998 - 2002”

- 1/. Tên dự án: Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình để phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.
- 2/. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.
- 3/. Thành phần dự hội nghị nghiệm thu dự án cấp tỉnh:
- 3.1/. Hội đồng nghiệm thu:

1.	Ông Hoàng Thương Lượng	Cử nhân	Phó chủ tịch UBND tỉnh; Chủ tịch HĐKH tỉnh. Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu
2.	Bà Nguyễn Thị Lợi	Cử nhân TC - KT	Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá; Phó chủ tịch HĐKH tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
3.	Ông Cấn Đức Quyết	KS. Trồng trọt	Giám đốc Trung tâm giống cây trồng tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
4.	Ông Nguyễn Văn Khánh	KS. Lâm nghiệp	Phó chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
5.	Ông Hoàng Minh Khai	Tsĩ. Lâm nghiệp	Hiệu trưởng Trường THNLN tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
6.	Ông Nguyễn Huy Bái	KS. Chăn nuôi	Phó giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
7.	Bà Nguyễn Thị Huấn	KS. Trồng trọt	Trưởng phòng Trồng trọt - Sở NN & PTNT; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
8.	Ông Lưu Viết Chuyện	KS. Chăn nuôi	Trưởng phòng Chăn nuôi - Thủy sản; Ủy viên thư ký HĐKH ngành Nông nghiệp; Ủy viên HĐ nghiệm thu.
9.	Ông Bùi Văn Ngũ	KS. Chăn nuôi	Trưởng phòng QLKH, Sở KHCN&MT, Thư ký HĐKH tỉnh, Thư ký Hội đồng nghiệm thu.

3.2/. Đại biểu mời:

- *Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường*: Đại diện các phòng HC-TH-TTr; Phòng QLKH; Phòng TT-SHCN.
- *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*: Đại diện lãnh đạo sở và chuyên viên.
- *Ủy ban Nhân dân huyện Mù Cang Chải*: Lãnh đạo UBND huyện; Phòng NN&PTNT huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Lãnh đạo 2 xã Púng Luông và Zế Xu Phình.

3.3/. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án:

- Ông Nguyễn Quang Bản, Phó giám đốc sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.
- Ông Đỗ Văn Sơn, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cán bộ thực hiện dự án.

3.4/. Cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện Thổ nhưỡng Nông hoá):

- Tiến sĩ Trần Thị Tâm - Phó viện trưởng.
- Kỹ sư Nguyễn Văn Thiết - Nghiên cứu viên.
- Kỹ sư Lê Huy Bắc - Nghiên cứu viên.

3.5/. Chủ nhiệm dự án:

- Kỹ sư Lương Thanh Nhị, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái.

4/. Nội dung và kết quả nghiệm thu:

Sau phần thủ tục, Hội đồng đã nghe ông Lương Thanh Nhị, Giám đốc sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Yên Bái - Chủ nhiệm dự án trình bày nội dung Báo cáo kết quả thực hiện dự án "Ứng dụng kỹ thuật tiến bộ xây dựng mô hình để phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái" (có báo cáo kèm theo). Hội đồng đã tiến hành thảo luận, nhận xét báo cáo đánh giá kết quả thực hiện dự án.

Đồng chí Hoàng Thương Lương, Phó chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái; Chủ tịch Hội đồng Khoa học tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu tóm tắt ý kiến đánh giá của các thành viên Hội đồng và kết luận:

- Dự án xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi cấp nhà nước được triển khai trên địa bàn tỉnh Yên Bái, có ý nghĩa rất thiết thực trong việc đưa các tiến bộ kỹ thuật mới (Đầu tư và hướng dẫn quy trình thâm canh lúa ruộng bậc thang, canh tác lúa nương bền vững, trồng cây lâm nghiệp, chăn nuôi và phòng chống bệnh gia súc, gia cầm...) vào các xã

vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhằm giúp bà con nông dân phát triển kinh tế hộ, ổn định cuộc sống...

- Về tính khoa học của dự án: Dự án đã xây dựng được 2 mô hình phát triển kinh tế tại 10 hộ gia đình ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải do Viện Thổ nhưỡng Nông hoá - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển giao công nghệ, phương pháp nghiên cứu thực nghiệm được chủ dự án lựa chọn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các kết quả, số liệu thu thập và xử lý tương đối đầy đủ.
- Về mức độ đáp ứng so với mục tiêu đề ra: Kết quả thực hiện dự án đảm bảo được mục tiêu đặt ra là xây dựng thành công 2 mô hình phát triển kinh tế tại 10 hộ phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tiễn ở địa phương là mô hình trình diễn, tham quan học tập kinh nghiệm phát triển kinh tế hộ cho đồng bào dân tộc vùng cao ở Yên Bái.
- Về trình độ KHCN và chất lượng sản phẩm của dự án: Sản phẩm chính của dự án là báo cáo khoa học về kết quả xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ ở 2 xã vùng cao Púng Luông và Zế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Về bản báo cáo bố cục hợp lý, trình bày đầy đủ, số liệu phong phú và đảm bảo độ tin cậy cao.
- Về khả năng chuyển giao, áp dụng kết quả vào đời sống: Dự án có khả năng áp dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế hộ cho đồng bào dân tộc vùng cao.
- Kết quả dự án: Dự án có ý nghĩa thực tiễn rất cao, trên thực tế dự án đã xây dựng được 2 mô hình phát triển kinh tế hộ là: Mô hình Rừng - Chuồng - Ruộng (R-C-R) tại xã Púng Luông và Mô hình Rừng - Nương - Chuồng (R-N-C) tại xã Zế Xu Phình.
 - Đưa năng suất lúa ruộng bậc thang từ 30 -35 tạ/ha lên 60 - 80 tạ/ha.
 - Đưa năng suất lúa nương từ 500 - 1000kg/ha lên 2000-2500kg/ha.
 - Đã tập huấn cho 720 lượt nông dân và kỹ thuật viên về kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật canh tác đất dốc, kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò. Tổ chức hội nghị đầu bờ cho 300 lượt người về thâm canh lúa lai và canh tác lúa nương. Đã biên soạn qui trình kỹ thuật thâm canh lúa lai, kỹ thuật canh tác lúa nương, kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho trâu bò, kỹ thuật trồng cây rừng bằng hai thứ tiếng Kinh và H'Mông.
 - Các hộ tham gia mô hình ổn định được lương thực để ăn và bắt đầu có tích lũy.
 - Nông dân vùng cao bước đầu được tiếp cận với khoa học kỹ thuật, thực sự tin tưởng vào khoa học kỹ thuật cũng như chủ chương đổi mới của Đảng và Nhà nước.
 - Cơ quan chủ trì và chủ nhiệm dự án đã phối hợp chặt chẽ với Viện Thổ nhưỡng Nông hoá để triển khai dự án khẩn trương, đảm bảo đúng tiến độ.

- Hạn chế kết quả của dự án: Do thời gian thực hiện dự án ngắn nên chưa đánh giá được hiệu quả kinh tế của mô hình 50 ha rừng trồng. Bàng cây xanh chống xói mòn rửa trôi trên các nương năm thứ 2 mới được định hình, nên chưa đánh giá được kết quả hạn chế mức độ xói mòn rửa trôi đạt đến đâu.
- Kết quả phiếu đánh giá:
 - + Tổng số phiếu phát ra: 9 phiếu.
 - + Số phiếu thu vào: 9 phiếu.
 - + Số phiếu hợp lệ: 9 phiếu.
- Kết quả:
 - + Số phiếu đạt loại A: 4 phiếu
 - + Số phiếu đạt loại B: 5 phiếu
 - + Số phiếu đạt loại C: không
- Tổng hợp kết quả: Dự án đạt loại B (loại khá)

5/. Kết luận và đề nghị:

Dự án đạt loại B (loại khá). Đề nghị cơ quan chủ trì và Chủ nhiệm dự án hoàn chỉnh Hồ sơ nghiệm thu dự án gửi Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi - Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức đánh giá nghiệm thu dự án cấp Nhà nước đúng thời gian qui định để địa phương có cơ sở tiếp tục mở rộng mô hình./.

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH YÊN BÁI
CHỦ TỊCH HĐND TỈNH - CHỦ TỊCH HĐND

Nơi nhận: *M/*

- Ủy ban Nhân dân tỉnh (báo cáo),
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo),
- Văn phòng Chương trình NTMN,
- Sở Khoa học, CN & MT,
- Viện Thổ nhưỡng Nông hoá,
- Lưu HC-VX-NLN-TTHĐ. *ly*



Hoàng Thương Lượng

